

TIỂU TỪ TÌNH THÁI TRONG TIẾNG TÀY

MODAL PARTICLES IN TAY LANGUAGE

LÊ THỊ HƯƠNG GIANG

(ThS, ĐHSP, Đại học Thái Nguyên)

Abstract

There's abundance of modal particles in Tay language. Modal particles express speakers' feelings of reality and emotional attitude to listeners. This paper studies Tay modal particles' formation, orgine, meannings and use.

1. Mở đầu

Tiểu từ tình thái (TTTT) là những đơn vị từ vựng không biểu thị sự vật, hiện tượng của thực tại, không nằm trong thành phần nòng cốt câu, chuyên đi kèm với nòng cốt câu để biểu thị thái độ, tình cảm, sự đánh giá của chủ thể phát ngôn đối với đối tượng hoặc đối với người thụ ngôn. Nhờ có các TTTT mà phát ngôn trở nên “có hồn”. Nó là dấu hiệu hình thức đưa một câu vào ngữ huống cụ thể, nhờ đó câu trở thành một phát ngôn.

Tiếng Tày có số lượng TTTT khá phong phú. Đặc biệt trong hội thoại các TTTT có tần suất sử dụng rất lớn. Thơ dân gian Tày cũng thường gặp các TTTT. Các TTTT đã gắn với các hành động nói của người Tày đã tạo ra sắc thái ngữ nghĩa mang dấu ấn vùng miền rõ nét.

2. Các TTTT trong tiếng Tày

Chúng tôi thống kê được một danh sách các TTTT trong tiếng Tày, gồm 39 đơn vị, đó là: A, à, á, cà, chày, chể, dầy, dề, dà, đế, dò, đuổi, lo, lá, ná, ní, nỏ, nò, nấy, nớ, nau, náo, mà, mó, đuổi, pây, pên, vấy, dí dà, dá dà, hỏi dò, háy dà, them lá, ca lại, a lá, a nè, à lỏi, chày là, nau nớ.

2.1. Về cấu tạo các TTTT trong tiếng Tày**a. Về cấu tạo:**

- TTTT là một từ đơn: Đó là các TTTT: chể, chày, nau, nớ,...Nói chung những từ này cũng là từ đơn và có số lượng lớn hơn cả.

- TTTT là một từ phức: Đó là những TTTT có cấu tạo theo cách ghép hai yếu tố tình thái để

tạo thành một từ: *a lỏi+ nỏ = alỏi nỏ (ôi trời ơi), nau+ vấy = nau vấy (đâu mà)...*

b. Về vị trí:

- TTTT ở cuối câu. Đây là trường hợp hay gặp nhất. Trong tư liệu của chúng tôi, có 73% trường hợp TTTT tiếng Tày ở cuối câu hoặc cuối một vế của câu ghép: *la, lỏ, nỏ, nớ, dể, chày, ca lại...*

Ví dụ: *Chìn a dề* (Ăn đi nào)

Then Mối pây hâu đế (Then Mối đi đâu đấy)

Câu hết then chày lá, bấu thúng rườn câu hết mủ then mà khai lò (Tao làm nghề hát then thôi chứ, có phải tao làm mủ then để bán đâu).

- TTTT ở đầu câu. Các TTTT này trong tiếng Tày chủ yếu đóng vai trò như một khởi ngữ: *vấy, hải dà, dá, hỏi dò, à rỏi, dí dà...*

Ví dụ: *Vấy, cải cặn lai á* (Chà, to đến thế cơ à)

- TTTT ở giữa câu. Đó là những TTTT xuất hiện sau những cụm từ làm thành phần cho câu, biểu thị những nội dung tình thái khác nhau: *cà, a.*

Ví dụ: *Tua ma nấy cà, cải lai ó.* (Cái con này này, to lắm đấy).

Tua Cúc pây tàu dá, dằng mà náo a bả? (Cúc đi đâu mà chưa về hả bác?)

c. Về nguồn gốc: TTTT tiếng Tày gồm ba tiểu loại:

- TTTT gốc Tày Thái: *alá, alỏi, chày / dầy, nau...* Gọi là gốc Tày Thái vì những TTTT này không chỉ gặp ở tiếng Tày mà còn gặp trong các

ngôn ngữ khác thuộc nhóm ngôn ngữ Tày Thái như Nùng, Thái, Cao Lan.

- TTTT gốc Việt: *thôi, chính, à, ạ*. Những TTTT này là kết quả của sự tiếp xúc liên tục và thường xuyên kéo dài nhiều thế kỉ giữa tiếng Việt và tiếng Tày. Ví dụ: “*Lưu phuối hấu Niệm em slim tọ **chính** Lưu tồ hăn mì ý doong dau*” (Lưu nói cho Niệm yên tâm nhưng chính Lưu cũng thấy lo lắng trong lòng)

- TTTT gốc Hán: *hây dà, áichà, lớ, dà dà...*

2.2. TTTT trong cách dùng của người Tày

Trong giao tiếp, nhất là trong hội thoại, người ta nói với nhau không phải chỉ phản ánh hiện thực mà còn bộc lộ thái độ của người nói đối với hiện thực và với người nghe, người đối thoại. Tiếng Tày hiện nay chủ yếu vẫn dùng trong giao tiếp bằng lời tự nhiên, ít dùng trong văn viết. Do đó trong giao tiếp của người Tày, các TTTT xuất hiện với mật độ dày đặc.

a. TTTT biểu thị sự đánh giá của chủ thể phát ngôn đối với điều được nói trong nòng cốt câu

- Đánh giá về lượng: Các TTTT thường dùng là: *a, lớ, vớ, lớ, cà, chạy, nấy...*

Ví dụ: *Xá phân nấy cái a* (Cơ mưa này quả thật là to, mưa to đến mức ngạc nhiên)

Te au slíp vạn vớ (Nó đòi những mười vạn cơ đấy)

Đấy lớ, cặn đấy lớ. (Được rồi, thế là đủ rồi); *Ná cẳng lớ* (Đừng nói [gì thêm] nữa).

Kha Phượng lẳng mà rì loắt, kho gốc bặng chái cáy tốm dá nấy. (Chân Phượng làm sao mà dài ngoẵng, cong như chân gà luộc rồi ấy)

Noọng phuối ca lình nấy. (Em nói thật đấy mà)

- Đánh giá về tính chân / ngụy của hiện thực: Người nói thể hiện nhận định rằng điều được nói tới là có thật hay không có thật, mức độ thật giả như thế nào. Các TTTT thường dùng là: *né, nẹ, lớ, nau...*

Ví dụ: *Chin ím dá né*. (Ăn no rồi mà). *Chài điếp noọng né* (Anh yêu em thật đấy).

Te dú nấy nẹ. (Nò ở đây này) So với *né, nẹ* thiên về khẳng định nhận thức.

Pá dú rườn nau (Bố có ở nhà đâu) *Noọng bầu chặc nau*. (Em không biết đâu).

b. TTTT biểu thị tình cảm của chủ thể phát ngôn đối với hiện thực

Các TTTT thường dùng là: *á, dà, dả dà, hỏi dò, à lúi, chầy lá, nấy...*

- Biểu thị nghi ngờ:

Ví dụ: *Te xằng mà nau á?* (Nó chưa đến cơ à?)

Chia noọc khoản lẻ pèn rừ nư? (Chia ngoài khoản là thế nào cơ?).

- Biểu thị sự khẳng định:

Ví dụ: *Bầu đay á*. (Không được đâu)

Pèn cáy tồ pjong đay ki dảo dá lớ. (Nếu là gà thì đã nở được mấy lứa rồi đấy)

- Biểu thị sự bác bỏ (phủ định):

Ví dụ: *Mẫu nghị cạ câu mì chèn lai á?* (Mày tưởng tao có nhiều tiền lắm à = tao không có tiền).

- Biểu thị sự ngạc nhiên, cảm phục.

Ví dụ: *Hỏi dò, đay lai nỏ*. (Ồi, đẹp quá nhỉ)

A lới, tua nấy cái. (Ồi, con này to quá).

A lới pèn lẩn hả pác cân (Ồi, những năm trăm cân cơ à)

- Biểu thị sự miễn cưỡng, bất đắc dĩ phải chấp nhận hoặc phải thực hiện một hành động.

Ví dụ: *Cắm nấy dú đuối noọng chấ*. (Tối nay đành phải nghỉ lại với em thôi)

Nầu nấy lèo chẵn ngài chấ. (Sáng nay đành phải nhịn đói thôi)

Chạn tình thai pây (Khó nghe quá đi mất)

c. TTTT biểu thị tình cảm của chủ thể phát ngôn đối với người nghe

Tình thái trong quan hệ giao tiếp có nhiều cung bậc khác nhau. Các TTTT dùng để biểu thị nội dung này cũng phong phú. Nó lại càng trở nên phong phú khi trong điều kiện giao tiếp đương diện, có sự phối hợp của ngữ điệu, cử chỉ kèm lời và hoàn cảnh.

- TTTT biểu thị mong muốn, yêu cầu của người nói đòi hỏi người nghe đồng tình với mình: *a, nỏ, lá, lớ, lớ...*

Ví dụ: *Bác phuối pẹn nấy tình đay a*. (Bác nói thế là phải rồi)

Nề, hại ngài nề, bầu slim ngài nề (Này, hãy nhìn đi nào, không tin thì hãy nhìn kĩ đi nào).

- TTTT biểu thị mong muốn người nghe thực hiện theo yêu cầu của người nói: *nỏ, nề, dề...*

Ví dụ: *Chin dề, thư thú mại dề, na hết lạ a dề*. (Ăn đi, cứ cầm đĩa luôn đi, đừng làm khách nào).

Chữ căn **đuối**. (Nhớ nhau với nhé). *Thả noọng đuối*. (Chờ em với).

Pên cầm nẩy pjầu dá mì căn khẩu mà lằng, xiên khô pỏ slay cổ oóc pây bắt nớ. (Thế tối nay ăn cơm xong, có người đến đón, sư thầy cổ ra ngoài kia giúp nhé).

Lục ơi, dặng thả mẽ cạ ý cón. (Con ơi, đứng lại để mẹ bảo cái này đã)

Nói chung các TTTT biểu thị yêu cầu của người nói đối với người nghe đều có vị trí đứng ở cuối câu, và có thể coi đây là hình thức của cầu khiến.

Trong ca dao, dân ca, trong các vở kịch nói của người Tày, các TTTT cũng được sử dụng khá dày đặc:

Ví dụ: Trong vở kịch “*Mười cân thóc*” không có lời thoại nào của các nhân vật không dùng TTTT:

Pá Lành (PL) : Pên phuối lằng lẹ phuối a lá.
(Vây, bảo gì thì bảo đi)

Bác Phụng (BP): Nặng lòng tình cón nè
(Ngồi xuống nghe đã nào)

PL: Dặng tình táng bầu dầy nau lụ lừ để?
(Đứng nghe không được hay sao)

BP: Tọ căn pây tị hâu cặn lai pên nẩy? Cữ hay nặng lòng tình hâu dầy ngoi nè. Tình hâu dầy cón nè, bầu chừ cạ phuối nhau nau (Nhưng mà vội đi đâu đến thế? Hãy cứ ngồi xuống nghe cho kĩ cái đã nào. Nghe cho kĩ đã nào, không phải nói đùa đâu).

PL: Ủ pên nẩy lẹ năng ló, bầu táng lằng cạ nhằng lục dềch bố sai á! (Ủ thế thì ngồi đây, chẳng khác gì trẻ con cơ)

BP: nè nớ... tua Cúc rườn lầu hết thư kí dú chang đội... (Này nhé... con Cúc nhà mình làm thư kí trong đội...)

(Trích kịch nói “*Slíp cân khẩu*” [Mười cân thóc]. VHNT Bắc Thái, 1971)

Những TTTT xuất hiện trong các lời thoại khiến cho các nhân vật liên kết với nhau hơn, tình cảm gắn bó hơn. Có thể nói TTTT là phương tiện thiết lập, duy trì quan hệ giao tiếp giữa các nhân vật hội thoại.

Trong thơ ca dân gian, vốn là những bài hát đối đáp, cũng xuất hiện các TTTT trong lời thơ. Sự có mặt của các TTTT trong thơ dân gian

khiến cho lời thơ thêm màu sắc chuyện trò, đậm thắm. Ví dụ:

*“Pỉ pjạc mùa chừ noọng bầu nò
Slíp hả pỉ châu cò chếp điếp
Pỉ pjạc mùa slim sliết mòn lằng
Hăn mạy chừ pù slung đuối nớ”*.

(Dịch ý: Chia tay nhau, anh có nhớ em không/ mười lăm năm biết bao tình thương thiết/ Anh chia tay, lòng còn nhớ điều gì/ Nhìn thấy cây, hãy nhớ núi với nhé).

*“Nu chỉ hăn nặm hát khổn lòi
Nà lại hăn căn pjòi khoón phuối a nớ”*.

(Chuột nhất gặp thác lớn khó bơi

Người xa gặp người xinh khó nói đầy nhì)

“Rườn noọng mì mé ké năng pác táng lại lai

Rườn noọng mì pỉ chài lại quả

Cầm phuoiá lẹ cầm đá pja phần

Noọng tẻ bố dú dăm dầy á”.

(Nhà em có bà dì bên cửa sổ khó tính,

Nhà em có anh trai cục cằn

Mỗi câu nói như dao chém đá

Em không thể ở lại đến tối đâu)

3. Ở bất kì ngôn ngữ nào cũng có các từ được gọi là TTTT. TTTT trong tiếng Tày chưa được nghiên cứu nhiều. Trên đây là sự mô tả bước đầu của chúng tôi về TTTT trong tiếng Tày trên các phương diện cấu tạo, nguồn gốc và ngữ nghĩa, cách dùng. Chắc chắn rằng sự miêu tả này chưa được cặn kẽ. Bài viết này có tính cách nêu vấn đề để bản thân chúng tôi và các đồng nghiệp tiếp tục đi sâu khảo sát kĩ lưỡng hơn.

Tài liệu tham khảo

1. Diệp Quang Ban (2005), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.

2. Lương Bền (1998), *Tiểu từ tình thái và vấn đề nội dung dạy học tiếng Việt*, Thông báo khoa học, ĐHSP- ĐHTN.

3. Đỗ Hữu Châu (1998), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb Giáo dục.

4. Lê Thị Hương Giang (1999), *Các từ biểu thị tình thái của câu trong tiếng Việt*, Luận văn cử nhân khoa học, ĐHSP – ĐHTN.

5. Hoàng Văn Ma, Lục Văn Pảo, Hoàng Chí (1972), *Ngữ pháp tiếng Tày Nùng*, Nxb KHXH, HN.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 19-03-2012)